TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HUỆ** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 10-01-2019
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Liên.
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Phạm Thị Châu Hoàng.
Ông Nguyễn Thành Hưng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 224/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2018 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trương Minh T - Sinh năm 1967 - Địa chỉ: ấp A, xã B1, huyện Đ, tỉnh L. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 27/12/2018).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B - Sinh năm 1966 - Địa chỉ: ấp A, xã B1, huyện Đ, tỉnh L. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 27/12/2018).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27-9-2018, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn ông Trương Minh T trình bày: ông T và bà Nguyễn Thị B tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau từ ngày 19-6-1987 âm lịch nhưng không đăng ký kết hôn. Chung sống đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên đã sống riêng với nhau từ năm 2013 đến nay. Hiện ông T yêu cầu ly hôn với bà B.

Về con chung: ông T và bà B có 03 con chung tên Trương Thúy A, sinh ngày 28-9-1988; Trương Kim Th, sinh ngày 05-10-1995 và Trương Thị Kim Th1, sinh

năm 1991. Hiện cả 03 con chung đã thành niên nên ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và nợ.

Ông T vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 27-12-2018, ông T giữ nguyên các yêu cầu như nội dung đơn khởi kiện.

Theo bản tự khai ngày 26-12-2018, bà Nguyễn Thị B khai: bà B đồng ý ly hôn với ông T. Về con chung: có 03 con chung tên Trương Thúy A, Trương Kim Th và Trương Thị Kim Th1. Con chung đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và nợ.

Bà B vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 27-12-2018, bà B giữ nguyên các nội dung trong bản tự khai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình thụ lý, thời gian chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đương sự là đúng quy định. Về việc giải quyết vụ án: ông T và bà B chung sống với nhau như vợ chồng từ sau ngày 03-01-1987 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn, đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận ông T và bà B là vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thẩm quyền: Ông Trương Minh T khởi kiện yêu cầu ly hôn bà Nguyễn Thị B. Bà B hiện đang cư trú tại huyện Đức Huệ, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Ông T và bà B vắng mặt tại phiên tòa nhưng cả hai đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3]. Xét yêu cầu ly hôn của ông T và việc bà B đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T: Ông T và bà B chung sống với nhau từ sau ngày 03-01-1987 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[4]. Về con chung: Ông T và bà B có 03 con chung tên Trương Thúy A, sinh ngày 28-9-1988; Trương Kim Th, sinh ngày 05-10-1995 và Trương Thị Kim Th1, sinh năm 1991. Cả 03 con chung của ông T và bà B đã thành niên. Ông T và bà B không yêu cầu giải quyết về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung và nợ chung: Ông T và bà B cho rằng không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án) nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông T đã nộp.

[7]. Với những nhận định trên, đề nghị của Kiểm sát viên về việc không công nhận ông T và bà B là vợ chồng là có cơ sở chấp nhận

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Quan hệ giữa ông Trương Minh T và bà Nguyễn Thị B không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

- Về con chung: ông T và bà B không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: ông T và bà B cho rằng không có tài sản chung, không có nợ chung và không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Trương Minh T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông T đã nộp theo biên lai thu số 0004297 ngày 06/12/2018 của

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ. Ông T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Bích Liên

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Huệ;
- Chi cục THADS huyện Đức Huệ;
- Các đương sự;
- UBND xã Bình Hòa Bắc (*ghi sổ hộ tịch*);
- Lưu hồ sơ, án văn.